

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>		Mã số	TM	30/06/2012	01/01/2012
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>492.488.967.060</b>	<b>379.261.746.253</b>
	(100 = 110+120+130+140+150)				
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>1.072.533.412</b>	<b>5.137.600.647</b>
	1. Tiền	111		1.072.533.412	5.137.600.647
	2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
	2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>61.135.238.761</b>	<b>76.984.826.026</b>
	1. Phải thu của khách hàng	131		48.574.436.040	70.141.569.512
	2. Trả trước cho người bán	132		14.483.317.690	9.550.342.517
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	1.077.485.031	292.913.997
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.03</b>	<b>420.712.743.112</b>	<b>284.833.866.901</b>
	1. Hàng tồn kho	141		420.712.743.112	284.833.866.901
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.568.451.775</b>	<b>12.305.452.679</b>
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.748.211.466	3.855.180.168
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.502.499.919	6.652.128.284
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	398.435.513	344.324.930
	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	919.304.877	1.453.819.297

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>		Mã số	TM	30/06/2012	01/01/2012
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>339.971.380.169</b>	<b>327.966.463.170</b>
(200 = 210+220+240+250+260)					
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc		212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ		213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác		218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>		<b>316.093.267.934</b>	<b>306.796.401.308</b>
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.05	247.539.220.975	232.381.387.221
- Nguyên giá		222		294.594.716.648	271.814.700.902
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(47.055.495.673)	(39.433.313.681)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224		-	-
- Nguyên giá		225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		227	V.06	24.077.675.056	14.885.924.859
- Nguyên giá		228		24.795.381.305	17.143.099.680
- Giá trị hao mòn lũy kế		229		(717.706.249)	(2.257.174.821)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		230	V.07	44.476.371.903	59.529.089.228
<b>III Bất động sản đầu tư</b>		<b>240</b>			
- Nguyên giá		241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		242		-	-
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con		251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác		258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>260</b>	<b>V.08</b>	<b>23.878.112.235</b>	<b>21.170.061.862</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn		261		23.778.112.235	21.070.061.862
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác		263		100.000.000	100.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>		<b>832.460.347.229</b>	<b>707.228.209.423</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	TM	30/06/2012	01/01/2012
<b>A.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>591.982.142.031</b>	<b>464.480.359.715</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>502.403.656.970</b>	<b>408.636.803.154</b>
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	320.374.017.966	297.056.697.896
2.	Phải trả cho người bán	312		117.176.567.195	72.759.450.513
3.	Người mua trả tiền trước	313		15.007.771.774	4.536.144.777
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	22.088.337.180	22.724.015.245
5.	Phải trả người lao động	315		3.448.954.352	3.550.159.919
6.	Chi phí phải trả	316		-	-
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	25.092.862.128	9.323.006.769
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(784.853.625)	(1.312.671.965)
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>89.578.485.061</b>	<b>55.843.556.561</b>
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		84.846.000	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.12	89.493.639.061	55.843.556.561
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	TM	30/06/2012	01/01/2012
<b>B.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>240.478.205.198</b>	<b>242.747.849.708</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.13</b>	<b>240.478.205.198</b>	<b>242.747.849.708</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115.000.000.000	115.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		88.613.902.494	88.692.902.494
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		(1.975.998.328)	(1.975.998.328)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		394.896.418	300.352.790
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		5.487.848.558	5.487.848.558
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		3.645.000.000	3.145.000.000
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29.312.556.056	32.097.744.194
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>832.460.347.229</b>	<b>707.228.209.423</b>

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Nga

Tp. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2012



Nguyễn Văn Lực

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02/2012	Quý 02/2011	Lũy kế 2012	Lũy kế 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	210.098.327.376	172.592.551.992	390.312.729.010	253.455.653.631
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	3.444.276.373	-	3.444.276.373	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>						
3. <b>Vụ</b>	10	VI.27	206.654.051.003	172.592.551.992	386.868.452.637	253.455.653.631
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	176.862.680.781	150.983.619.578	325.471.998.207	209.742.249.896
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	20		29.791.370.222	21.608.932.414	61.396.454.430	43.713.403.735
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.416.339.274	711.226.441	1.875.187.028	2.792.505.764
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	8.919.788.301	3.412.297.855	20.525.275.377	14.831.223.320
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.159.964.974	2.980.205.582	19.407.684.212	14.420.056.702
8. Chi phí bán hàng	24		13.629.273.696	8.354.089.177	26.977.640.329	17.699.407.248
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.274.123.249	3.542.030.902	7.887.181.060	5.911.852.739
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)</b>	30		5.384.524.250	7.011.740.921	7.881.544.692	8.063.426.192
11. Thu nhập khác	31	V.31	29.134.000	2.000.918	36.156.462	8.200.918
12. Chi phí khác	32	V.32	15.550.000	33.947.324	28.478.506	40.036.124
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	40		13.584.000	(31.946.406)	7.677.956	(31.835.206)
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	50		5.398.108.250	6.979.794.515	7.889.222.648	8.031.590.986
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.33	241.508.691	240.720.851	371.318.674	734.492.475

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp  
(60 = 50 - 51 - 52)

52 V.34  
60

5.156.599.559

6.739.073.664

7.517.903.974

7.297.098.511

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Nga



Nguyễn Văn Lực

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	30/06/2012	30/06/2011
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.889.222.648	8.031.590.986
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.082.713.418	4.318.054.323
- các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	18.650.088.349	620.716.375
- Chi phí Lãi vay	06	20.525.275.377	2.475.934.712
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi</b>			
3. <b>vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>53.147.299.792</b>	<b>15.446.296.396</b>
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	18.586.588.169	4.666.132.724
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(135.878.876.211)	2.320.099.996
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	54.787.538.112	(310.777.552)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	12.344.666.952	8.933.548.687
- Tiền Lãi vay đã trả	13	(20.525.275.377)	(2.475.934.712)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(268.000.000)	(511.790.223)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	320.173.882
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(803.171.533)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>	<b>(17.806.058.563)</b>	<b>27.584.577.665</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21	(30.432.297.371)	(20.613.052.946)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	(18.650.088.349)	(620.716.375)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(49.082.385.720)</b>	<b>(21.233.769.321)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	30/06/2012	30/06/2011
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	343.338.324.770	71.653.477.259
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(273.683.506.122)	(57.508.681.197)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.831.441.600)	(11.373.196.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>62.823.377.048</b>	<b>2.771.599.862</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(4.065.067.235)</b>	<b>9.122.408.206</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5.137.600.647</b>	<b>2.479.278.883</b>
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>1.072.533.412</b>	<b>11.601.687.089</b>

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Nga

Tp. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lục



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 5 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 05 năm 2001). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0302317620 (thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 9 năm 2010).

**2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.****3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh.****4. Ngành nghề kinh doanh:**

Ngành nghề kinh doanh: Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản. Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh. Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in). Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không.****6. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 1.602 người****7. Hệ thống chi nhánh**

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 tại Kiên Giang

*Địa chỉ: Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu - Huyện Châu Thành - Tỉnh Kiên Giang*

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 Đồng Tâm

*Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp*

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo phương pháp nhập trước xuất trước.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

**4.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí đầu tư xây dựng nhà máy thức ăn Thủy Sản, Nhà máy Toàn Thắng, đầu tư các ao nuôi cá, mua sắm tài sản cố định...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm:** Chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 84 tháng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.**

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

**+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

- Tại văn phòng Công ty chịu thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 tại Kiên Giang: Mức thuế suất thuế TNDN áp dụng là 10% trong 15 năm (trong đó miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo). Theo đó, năm 2011 Chi nhánh được miễn toàn bộ thuế TNDN phải nộp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm. Chi nhánh được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 20% trong thời gian 10 năm và được miễn thuế 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Theo đó, năm 2011 Chi nhánh được miễn toàn bộ thuế TNDN phải nộp.

**12. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày cuối niên độ được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo Thông tư này: các khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu và sẽ được hoàn nhập trong kỳ tiếp theo; các khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào chi phí và thu nhập để xác định kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên việc áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 sẽ dẫn đến sự khác biệt với việc áp dụng theo hướng dẫn tại VAS 10.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2011: 20.828 VND/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Sự khác biệt này được trình bày tại phần thuyết minh số VII.2

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2012	01/01/2012
<b>Tiền</b>	<b>1.072.533.412</b>	<b>5.137.600.647</b>
Tiền mặt	360.138.363	1.181.083.849
Tiền gửi ngân hàng	712.395.049	3.956.516.798
<b>Cộng</b>	<b>1.072.533.412</b>	<b>5.137.600.647</b>

**2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2012	01/01/2012
Kinh phí công đoàn	193.527.342	91.523.585
BHXH nộp thừa	103.950.054	160.487.085
Phải thu tiền đặt cọc	5.000.000	5.000.000
Phải thu tiền ăn của CNV	20.686.767	35.903.327
Khác	754.320.868	
<b>Cộng</b>	<b>1.077.485.031</b>	<b>292.913.997</b>

**3. Hàng tồn kho**

	30/06/2012	01/01/2012
Nguyên liệu, vật liệu	4.682.282.834	11.455.323.464
Công cụ, dụng cụ	3.388.034.505	2.985.398.323

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí SX, KD dở dang căn hộ	52.488.028.029	60.887.456.427	
Chi phí SX, KD dở dang thủy sản	300.818.481.789	199.883.521.909	
Thành phẩm	59.335.915.955	9.622.166.778	
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>420.712.743.112</b>	<b>284.833.866.901</b>	
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>420.712.743.112</b>	<b>284.833.866.901</b>	
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	52.488.028.029	52.488.028.029	
<b>4. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>	
<b>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>	<b>398.435.513</b>	<b>344.324.930</b>	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	110.878.973	110.878.973	
Thuế TNDN nộp thừa	16.924.558	16.924.558	
Thuế xuất nhập khẩu	189.481.836	189.481.836	
Thuế khác	81.150.146	27.039.563	
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>919.304.877</b>	<b>1.453.819.297</b>	
Tạm ứng	919.304.877	1.453.819.297	
<b>Cộng</b>	<b>1.317.740.390</b>	<b>1.798.144.227</b>	
<b>5. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 24)</b>			
<b>6. Tài sản cố định vô hình</b>			
	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm kế toán</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	17.056.693.080	86.406.600	17.143.099.680
Mua trong năm	9.686.369.596	-	9.686.369.596
Giảm khác	2.034.087.971	-	2.034.087.971
Số dư cuối năm	24.708.974.705	86.406.600	24.795.381.305
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	2.223.614.884	33.559.937	2.257.174.821
Khấu hao trong năm	489.764.187	5.034.344	494.798.531
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	2.034.267.103	-	2.034.267.103
Số dư cuối năm	679.111.968	38.594.281	717.706.249
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	14.833.078.196	52.846.663	14.885.924.859
Số dư cuối năm	24.029.862.737	47.812.319	24.077.675.056
<b>7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án			

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Công trình nhà máy Toàn Thắng	31.496.659.430	27.224.873.219
+ Công trình nhà máy Đồng Tâm		2.278.890.909
+ Máy móc thiết bị chưa hoàn thành	161.595.000	13.073.306.577
+ Đất ao nuôi	2.979.938.000	7.263.839.050
+ Mua sắm TSCĐ		
+ Công trình nhà máy thức ăn Thủy Sản	9.838.179.473	9.688.179.473
<b>Cộng</b>	<b>44.476.371.903</b>	<b>59.529.089.228</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2012	01/01/2012
<b>8. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác</b>		
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>23.778.112.235</b>	<b>21.070.061.862</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.000.638.367	6.180.497.739
Chi phí thành lập doanh nghiệp	465.631.371	582.895.034
Phí đào tạo nhân viên		132.056.111
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	344.120.010	77.178.334
Đầu tư vùng nuôi	16.048.621.388	13.007.137.046
Khác	1.919.101.099	1.090.297.598
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
Ký quỹ ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>21.170.061.862</b>	<b>21.170.061.862</b>
<b>9. Vay và nợ ngắn hạn</b>		
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>320.374.017.966</b>	<b>238.056.697.896</b>
Vay Ngân hàng Vietcombank - CN Sài Gòn (*)	149.340.442.005	107.774.971.977
Vay Ngân hàng TM CP Sài Gòn Thương Tín (SCB) (**)	82.571.627.500	83.125.166.878
Vay Ngân hàng BIDV - CN Sài Gòn (***)	84.950.147.204	19.941.593.612
Vay cá nhân	3.511.801.257	2.030.000.000
Vay chiết khấu tờ khai xuất khẩu		25.184.965.429
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>-</b>	<b>59.000.000.000</b>
Phải trả Ngân hàng Vietcombank - CN Sài Gòn		44.000.000.000
Phải trả NH TM CP Sài Gòn Thương Tín (SCB)		15.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>320.374.017.966</b>	<b>297.056.697.896</b>
(*) Vay theo hợp đồng tín dụng số 0092/KH/09NH (bổ sung ngày 11/08/2011) với hạn mức 120.000.000.000 đồng với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc thiết bị đang trong giai đoạn hoàn thành.		
(**) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1108200129 (bổ sung ngày 30/09/2011) với hạn mức 98.500.000.000 đồng với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc thiết bị cùng với hợp đồng vay dài hạn được trình bày tại phần thuyết minh số V.12.		
(***) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1240/2011/HĐ ngày 15/12/2011 với hạn mức 40.000.000.000 đồng với tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị và xe ô tô do Công ty là chủ sở hữu.		
<b>10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
<b>Thuế giá trị gia tăng</b>	<b>261.860.739</b>	<b>629.538.804</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính</b>	<b>21.826.476.441</b>	<b>22.094.476.441</b>
<b>Các loại thuế khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>22.088.337.180</b>	<b>22.724.015.245</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2012	01/01/2012
Kinh phí công đoàn	27.913.720	37.000.740
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	26.106.520	-
Cổ tức còn phải trả		1.067.040.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.500.000.000	1.500.000.000
Kinh phí bảo trì chung cư	6.964.317.144	6.701.918.516
Tiền Chiết khấu các lô hàng	16.574.524.744	17.047.513
<b>Cộng</b>	<b>25.092.862.128</b>	<b>9.323.006.769</b>

12. Vay và nợ dài hạn	30/06/2012	01/01/2012
<b>Vay dài hạn</b>	<b>89.493.639.061</b>	<b>55.843.556.561</b>
Vay ngân hàng	89.493.639.061	55.843.556.561
+ Ngân hàng Vietcombank CN Sài Gòn	39.151.000.000	14.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	50.342.639.061	41.843.556.561
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>89.493.639.061</b>	<b>55.843.556.561</b>

Vay dài hạn ngân hàng Vietcombank - CN Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 0007/TD1/08CD ngày 04/02/2008:

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng chung cư cao cấp Orient Apartment. Hạn mức tín dụng 120.000.000.000 đồng

- Hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của khoản vay là chung cư cao cấp Orient Apartment tọa lạc tại số 331 Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4, Tp. HCM

Vay dài hạn ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng tín dụng số LD 1013900139 ngày 28/3/2010

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Đồng Tháp.

- Hình thức đảm bảo tiền vay:

+ Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà gắn liền với đất tại thửa số 2625, tờ bản đồ số 5, địa chỉ tại cụm CN Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; trị giá: 85.000.000.000 vnd

+ Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy chế biến thủy sản Đồng Tâm, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; trị giá 64.500.000.000 vnd.

## 13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 19)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2012	01/01/2012
Vốn góp của Nhà nước	9%	17.550.000.000	17.550.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	48%	97.450.000.000	97.450.000.000
Vốn góp của cổ đông trong nước	38%	76.657.050.000	76.657.050.000
Vốn góp của cổ đông nước ngoài	10%	20.792.950.000	20.792.950.000
Thặng dư vốn cổ phần	44%	88.642.902.494	88.692.902.494
Cổ phiếu quỹ	-1%	(1.975.998.328)	(1.975.998.328)
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>299.116.904.166</b>	<b>299.166.904.166</b>

\* Số lượng cổ phiếu quỹ  
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2012	01/01/2012
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	115.000.000.000	115.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	115.000.000.000	115.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	20.458.741.000
<b>d. Cổ tức</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	16%	16%
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-
<b>đ. Cổ phiếu</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	11.500.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	11.500.000	11.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	109.052	109.052
<i>Cổ phiếu thường</i>	109.052	109.052
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.390.948	11.390.948
<i>Cổ phiếu thường</i>	11.390.948	11.390.948
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Quỹ đầu tư phát triển	5.487.848.558	5.487.848.558
Quỹ dự phòng tài chính	3.645.000.000	3.145.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.132.848.558</b>	<b>8.632.848.558</b>
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
<i>Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.</i>		
<i>Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.</i>		
<b>d. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu</b>		
Chi phí thực hiện quyền - ghi giảm lợi nhuận chưa phân phối	(79.000.000)	15.000.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	30/06/2012	30/06/2011
<b>14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	371.238.046.458	216.169.062.642
Doanh thu kinh doanh căn hộ	18.565.933.700	36.724.623.754
Doanh thu cung cấp dịch vụ	508.748.852	561.967.235
Doanh thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>390.312.729.010</b>	<b>253.455.653.631</b>
<b>Chi tiết doanh thu theo chi nhánh</b>		
- Văn phòng Tp. HCM	57.913.702.976	65.783.745.925
- Chi nhánh Kiên Giang	34.232.219.116	32.916.853.781
- Chi nhánh Đồng Tâm - Sản xuất	214.574.451.446	163.019.551.338
- Chi nhánh Đồng Tâm - Vùng nuôi	83.592.355.472	53.041.133.700
<b>Cộng</b>	<b>390.312.729.010</b>	<b>314.761.284.744</b>
Doanh thu nội bộ	(94.384.963.134)	(61.305.631.113)
<b>Doanh thu thể hiện trên báo cáo kết quả kinh doanh</b>	<b>390.312.729.010</b>	<b>253.455.653.631</b>
<b>15. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>30/06/2011</b>
Hàng bán bị trả lại	3.444.276.373	-
<b>Cộng</b>	<b>3.444.276.373</b>	-
<b>16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>30/06/2011</b>
Doanh thu thuần bán sản phẩm, hàng hóa	367.793.770.085	216.169.062.642
Doanh thu thuần kinh doanh căn hộ	18.565.933.700	36.724.623.754
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	508.748.852	561.967.235
Doanh thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>386.868.452.637</b>	<b>253.455.653.631</b>
<b>17. Giá vốn hàng bán</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>30/06/2011</b>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	314.723.568.029	194.283.145.304
Giá vốn của doanh thu bán căn hộ	10.239.681.326	15.049.205.592
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	508.748.852	409.899.000
Giá vốn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>325.471.998.207</b>	<b>209.742.249.896</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>18. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>30/06/2011</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.579.320	180.929.921
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.859.607.708	2.608.863.843
Lãi bán hàng trả chậm	-	2.712.000
<b>Cộng</b>	<b>1.875.187.028</b>	<b>2.792.505.764</b>
<b>19. Chi phí tài chính</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>30/06/2011</b>
Lãi tiền vay (*)	19.407.684.212	14.420.056.702
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	800.007.556	403.852.582
Chi phí về chiết khấu thanh toán	317.583.609	7.314.036
Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>20.525.275.377</b>	<b>14.831.223.320</b>
<i>(*) Lãi tiền vay phát sinh bao gồm:</i>		
- Lãi tiền vay phục vụ sản xuất kinh doanh	8.900.311.930	-
- Lãi tiền vay xây dựng Đồng Tháp	5.611.170.470	-
- Lãi tiền vay đầu tư căn hộ	4.896.201.812	-
<b>20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>30/06/2011</b>
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>7.889.222.648</b>	<b>8.031.590.986</b>
<b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>	<b>138.986.322</b>	<b>-</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng	138.986.322	-
+ Chi phí không hợp lệ	138.986.322	-
+ Chi phí lãi vay xây dựng	-	-
+ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện khoản phải trả	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Hoàn nhập CLTG đánh giá lại khoản phải trả năm trước	-	-
<b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành ( 1+2)</b>	<b>8.028.208.970</b>	<b>8.031.590.986</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Thu nhập chịu thuế thủy sản (*)	4.598.158.408	(8.099.902.925)
- Thu nhập chịu thuế căn hộ	3.430.050.562	12.053.996.178
<b>4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp trên doanh thu căn hộ</b>	<b>2%</b>	<b>2%</b>
<b>5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>371.318.674</b>	<b>734.492.475</b>
<i>(*) Trong năm Công ty được miễn thuế TNDN đối với phần thu nhập chịu thuế tại Chi nhánh Đồng Tháp</i>		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2012	30/06/2011
<b>21. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	578.017.311.781	167.197.373.999
Chi phí nhân công	26.604.285.405	10.471.205.621
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.029.006.850	4.465.474.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	39.824.468.557	15.988.112.063
<b>Cộng</b>	<b>652.475.072.593</b>	<b>198.122.165.825</b>
<b>22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.517.903.974	7.297.098.511
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông		
sở hữu cổ phiếu phổ thông.	7.517.903.974	7.297.098.511
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.390.948	11.417.679
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	660	639

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Khoản nợ không khả năng thu hồi phát sinh từ cuối năm 2001 của Công Ty SEATTLE có số tiền 231,065 USD tương đương 3.513.071.944 VND, năm 2011 Công Ty đã lập dự phòng tiếp 500.000.000 VND tính vào chi phí trong kỳ theo Quyết định của Đại hội cổ đông thường niên. Số tiền phải thu còn lại 513.071.944 VND sẽ tiếp tục được tính vào chi phí của các năm tiếp theo.

3. Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (xem phụ lục trang 26)

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Nga

Tp. HCM ngày 18 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lực

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Mẫu số B 09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	122.457.727.749	121.288.752.290	21.239.924.635	1.882.110.210	4.946.186.018	271.814.700.902
Mua trong năm	2.294.392.044	1.728.933.282				4.023.325.326
ĐT XD CB h. thành	1.654.545.454	16.723.167.171			800.658.460	19.178.371.085
Tăng khác		436.196.700				436.196.700
Chuyển sang BĐS						
Thanh lý, nhượng bán	355.724.886	377.904.239	62.262.973		61.985.267	
Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>126.050.940.361</b>	<b>139.799.145.204</b>	<b>21.177.661.662</b>	<b>1.882.110.210</b>	<b>5.684.859.211</b>	<b>294.594.716.648</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	9.043.410.547	23.592.240.825	5.426.986.352	407.980.017	962.695.940	39.433.313.681
Khấu hao trong năm	1.778.235.499	5.375.946.036	955.212.007	105.061.703	251.578.140	8.466.033.385
Tăng khác	511.078.396					511.078.396
Chuyển sang BĐS						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác	307.208.266	949.582.305	36.153.854		61.985.366	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.025.516.176</b>	<b>28.018.604.556</b>	<b>6.346.044.505</b>	<b>513.041.720</b>	<b>1.152.288.714</b>	<b>47.055.495.671</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	113.414.317.202	97.696.511.465	15.812.938.283	1.474.130.193	3.983.490.078	232.381.387.221
Số dư cuối năm	<b>115.025.424.185</b>	<b>111.780.540.648</b>	<b>14.831.617.157</b>	<b>1.369.068.490</b>	<b>4.532.570.497</b>	<b>247.539.220.977</b>

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 237,788,306,869 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.774.295.413 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>88.762.902.494</b>	<b>(8.352.000)</b>	<b>(437.654.521)</b>	<b>5.487.848.558</b>	<b>2.845.000.000</b>	<b>30.699.634.852</b>	<b>242.349.379.383</b>
- Lãi trong kỳ							25.237.439.236	25.237.439.236
- Mua cổ phiếu quỹ trong kỳ			(1.967.646.328)				(1.967.646.328)	(1.967.646.328)
- Chia cổ tức năm 2010							(11.374.833.000)	(11.374.833.000)
- Trích lập Quỹ từ lợi nhuận 2009						300.000.000	(2.298.548.894)	(1.998.548.894)
- Tạm ứng cổ tức năm 2010							(10.150.948.000)	(10.150.948.000)
- Chênh lệch tỷ giá				738.007.311				738.007.311
- Thuế TNDN bổ sung 2009								
- Giảm khác							(15.000.000)	(15.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>88.692.902.494</b>	<b>(1.975.998.328)</b>	<b>300.352.790</b>	<b>5.487.848.558</b>	<b>3.145.000.000</b>	<b>32.097.744.194</b>	<b>(85.000.000)</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>88.692.902.494</b>	<b>(1.975.998.328)</b>	<b>300.352.790</b>	<b>5.487.848.558</b>	<b>3.145.000.000</b>	<b>32.097.744.194</b>	<b>242.747.849.708</b>
- Lãi trong kỳ							7.889.222.648	7.889.222.648
- Mua cổ phiếu quỹ trong kỳ								
- Chia cổ tức năm 2010								
- Trích lập Quỹ từ lợi nhuận 2010						500.000.000	(3.842.965.586)	(3.342.965.586)
- Cổ tức năm 2011							(6.831.445.200)	(6.831.445.200)
- Chênh lệch tỷ giá				94.543.628				94.543.628
- Giảm khác								
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>88.613.902.494</b>	<b>(1.975.998.328)</b>	<b>394.896.418</b>	<b>5.487.848.558</b>	<b>3.645.000.000</b>	<b>29.312.556.056</b>	<b>240.478.205.198</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

**3. Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

a/ Kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Văn phòng HCM	CN Đồng Tháp	CN Kiên Giang	Tổng	Doanh thu nội bộ
- Doanh thu	57.913.702.976	294.722.530.545	34.232.219.116	386.868.452.637	(94.384.963.134)
- Giá vốn	48.509.590.166	244.149.035.214	32.813.372.827	325.471.998.207	(94.384.963.134)
- Lãi gộp	9.404.112.810	50.573.495.331	1.418.846.289	61.396.454.430	
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	926.190.485	8.735.408.769	(1.772.376.606)	7.889.222.648	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	371.318.674	-	-	371.318.674	
- Lợi nhuận kế toán sau thuế	554.871.811	8.735.408.769	(1.772.376.606)	7.517.903.974	

b/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Thủy sản	Kinh doanh căn hộ	Tổng	Doanh thu nội bộ
- Doanh thu	368.302.518.937	18.565.933.700	386.868.452.637	(94.384.963.134)
- Giá vốn	315.232.316.881	10.239.681.326	325.471.998.207	(94.384.963.134)
- Lãi gộp	53.070.202.056	8.326.252.374	61.396.454.430	